

Bản án số: 104/2023/DS - PT

Ngày: 12/5/2023

*V/v: “Tranh chấp thừa kế tài sản, Yêu  
cầu tuyên di chúc vô hiệu, tranh chấp  
đất đai theo quy định của pháp luật  
về đất đai và yêu cầu tháo dỡ tài sản”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Cường

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Tấn Long

Ông Trần Quốc Cường

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Hồng Phượng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Thắng – Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 12 tháng 05 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 197/2022/TLPT- DS ngày 03 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản, Yêu cầu tuyên di chúc vô hiệu, tranh chấp đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai và yêu cầu tháo dỡ tài sản*”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1197/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Cụ Nguyễn Thị Q, sinh năm 1933;

Địa chỉ: Tổ dân phố T 2, phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo ủy quyền của cụ Nguyễn Thị Q:* Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1985, địa chỉ: Tổ dân phố T 2, phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; ông Nguyễn Chí H, sinh năm 1958, địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; ông Huỳnh Đ, sinh năm 1967, địa chỉ: thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; ông H có mặt, bà T, ông Đ vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

**- Bị đơn:** Anh Trần Văn T, sinh ngày 26/6/2002;

Địa chỉ: Tổ dân phố T 2, phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn T:* Ông Trần Văn H, sinh năm 1975, địa chỉ: Tổ dân phố T 2, phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi; anh Phan Văn V, sinh năm 1981, địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi, anh H, anh V đều có mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Trần Thị N, sinh năm 1954;
2. Anh Võ Tấn Đ, sinh năm 1978;
3. Chị Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1982.
4. Cháu Võ Nguyễn H U, sinh năm 2005 và cháu Võ Nguyễn H G, sinh năm 2010.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố T 2, phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N và anh Võ Tấn Đ:* Chị Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1982, giấy ủy quyền ngày 13/10/2021 và ngày 15/10/2021, có đơn xin xét xử vắng mặt.

*Người đại diện theo pháp luật của cháu Võ Nguyễn H U và cháu Võ Nguyễn H G:* Chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Võ Tấn Đ là cha mẹ các cháu, chị Thuỷ có đơn xin xét xử vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Hồng T:* Chị Trần Thị H, sinh năm 1989, địa chỉ: tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt

- Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

**\* Người kháng cáo:** anh Trần Văn T.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 06/7/2018 và Đơn khởi kiện bổ sung ngày 01/8/2018, trình bày tại Biên bản làm việc ngày 11/6/2021 của cụ Nguyễn Thị Q, tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Thanh T, ông Nguyễn Chí H, ông Huỳnh Đ là người đại diện theo ủy quyền của cụ Q trình bày:*

Cụ Nguyễn Thị Q và cụ Trần Văn S (chết năm 2011) có 05 người con gồm: Bà Trần Thị N, ông Trần Thanh N, ông Trần Văn H, ông Trần N, bà Trần Thị Ngọc A (chết năm 2016 không có chồng, con).

Năm 1991, bà Trần Thị Ngọc A mua của bà Thái Thị T và ông Phạm Bá Đ một thửa đất, sau khi mua đất năm 1998 bà A làm một căn nhà cấp IV diện tích xây dựng khoảng 90m<sup>2</sup> để ở; ngày 12/12/2001, UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0849206, sổ vào sổ 01457 cho bà A. Năm 2006, bà A làm thủ tục kê khai, đăng ký cấp đổi Giấy chứng nhận, được UBND

huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00612, thửa đất số 359, tờ bản đồ số 27, diện tích 159m<sup>2</sup> vào ngày 8/11/2006. Năm 2016, do bị bệnh bà A chết, gia đình lo tang lễ cho bà A xong, cụ Q dọn dẹp ngôi nhà của bà A nhưng không tìm thấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện Đ cấp cho bà A.

Đến cuối năm 2018 (dịp tết nguyên đán năm 2018), ông Trần Văn H thông báo cho mọi người trong gia đình biết bà Trần Thị Ngọc A đã lập di chúc để thừa kế lại ngôi nhà cấp IV và thửa đất số 359, tờ bản đồ số 27, diện tích 159 m<sup>2</sup> cho cháu Trần Văn T (con của ông Trần Văn H và bà Phan Thị Đ) được UBND xã T (nay là phường T) chứng thực vào ngày 03/5/2012. Lúc này cả gia đình cụ Q mới biết việc bà A lập di chúc để lại nhà và đất cho cháu Trần Văn T. Cụ Q không chấp nhận, bởi vì lúc còn sống giữa bà A và ông H không hợp tính, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, lúc bà A ốm đau ông H không thăm nom, chăm sóc, nên việc bà A lập di chúc để lại tài sản cho cháu T là không có thật mà là do ông Trần Văn H tự chớ bà A đi lập di chúc bà A khi đang đau ốm không minh mẫn. Do vậy, cụ Q yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng thửa đất 359, tờ bản đồ số 27, xã T và căn nhà của bà A gắn liền trên đất của bà Trần Thị Ngọc A cho cụ Nguyễn Thị Q được hưởng, vì cụ Q là hàng thừa kế thứ nhất của bà A và yêu cầu tuyên bố di chúc lập ngày 03/5/2012 vô hiệu. Đối với yêu cầu của bà Trần Thị N, về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Trần Thị Ngọc A, chia  $\frac{1}{2}$  diện tích đất thửa 359 cho bà N và giao diện tích đất trên đất có nhà của chị Nguyễn Thị Hồng T, anh Võ Tấn Đ, cụ Q không đồng ý. Chị T xác định phần phía sau của thửa đất số 359 có diện tích khoảng 20m<sup>2</sup> là của bà N mua của ông Đ, bà T. Trường hợp Tòa án giao diện tích đất trên đó có nhà của chị T, anh Đ cho chị T, anh Đ, thì anh Đ, chị T phải trả lại giá trị quyền sử dụng đất theo giá chứng thư thẩm định giá cho cụ Q, sau khi trừ đi phần diện tích đất bà N mua.

Tại phiên tòa, những người đại diện theo ủy quyền của cụ Q thống nhất rút yêu cầu tuyên bố di chúc lập ngày 03/5/2012 vô hiệu.

*Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 29/8/2018, biên bản lấy lời khai ngày 06/06/2019, Đơn trình bày ý kiến ngày 02/10/2021, Biên bản làm việc ngày 18/11/2021 và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn T trình bày:*

Về quan hệ huyết thống đúng như người đại diện hợp pháp của cụ Q trình bày. Năm 2016 bà Trần Thị Ngọc A chết, trước khi bà A chết, bà A đưa cho anh T cất giữ một tờ di chúc và một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nội dung di chúc để lại cho anh Trần Văn T một thửa đất 359, tờ bản đồ số 27 tọa lạc tại phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi và ngôi nhà cấp IV gắn liền với thửa đất. Di chúc được lập có chữ ký và dấu vân tay điểm chỉ của bà A nên

đây là di chúc hợp pháp. Do vậy, anh không đồng ý việc nguyên đơn yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu và yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu của người liên quan bà Trần Thị N về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia  $\frac{1}{2}$  diện tích đất, ở phía Bắc thửa đất 359, tờ bản đồ số 27 phường T cho bà N, anh không chấp nhận vì bà N không có chứng cứ chứng minh bà N được quyền sử dụng  $\frac{1}{2}$  thửa đất trên.

Đối với căn nhà của chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Võ Tấn Đ xây dựng trên thửa đất, anh yêu cầu vợ chồng chị T, anh Đ phải tháo dỡ để trả lại đất cho anh Trần Văn T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn T yêu cầu Hội đồng xét xử ngừng phiên tòa để trưng cầu giám định sức khỏe, giám định tâm thần cụ Q và yêu cầu triệu tập cụ Q đến phiên tòa trình bày ý kiến vì cụ Q không còn minh mẫn, tại phiên tòa phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cụ Q cho rằng cụ Q không khởi kiện anh T.

*Tại đơn khởi kiện phản tố ngày 18/7/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/9/2019, Biên bản làm việc ngày 31/5/2021, tại Biên bản làm việc ngày 31/5/2021 và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị N trình bày:*

Năm 1998, bà nhận chuyển nhượng thửa đất của ông Phạm Bá Đ và bà Thái Thị T, hai bên có lập giấy viết tay không công chứng hoặc chứng thực. Quá trình chung sống vì tình cảm chị em trong gia đình nên năm 2000, bà Trần Thị Ngọc A có giao cho bà một khoản tiền và yêu cầu bà chuyển nhượng lại  $\frac{1}{2}$  diện tích đất để bà A làm nhà ở và bà đồng ý, việc chuyển nhượng đất chỉ nói miệng hai bên không lập giấy tờ gì. Đến năm 2006, bà cùng bà A làm thủ tục kê khai, đăng ký và được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp GCNQSDĐ thuộc thửa đất số 359, tờ bản đồ số 27, diện tích 159m<sup>2</sup> đứng tên bà Trần Thị Ngọc A. Đến năm 2010, bà cho  $\frac{1}{2}$  diện tích đất trong thửa đất 359 cho anh Võ Tấn Đ và chị Nguyễn Thị Hồng T xây dựng nhà ở và buôn bán (việc bà cho đất anh Đ, chị T chỉ nói miệng không lập giấy tờ). Việc bà Trần Thị Ngọc A lập di chúc để lại toàn bộ diện tích đất tại thửa đất 359, tờ bản đồ số 27 là trái pháp luật, không được sự đồng ý của bà. Do vậy, bà yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 00612, ngày 8/11/2006 mà UBND huyện Đ cấp cho bà A, yêu cầu chia cho bà N được nhận  $\frac{1}{2}$  diện tích đất tại thửa đất 359, tờ bản đồ số 27, trên đất có căn nhà của chị T, anh Đ.

*Tại bản tự khai ngày 14/6/2019, bản tự khai ngày 02/7/2019, Biên bản làm việc ngày 31/5/2021 và quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Võ Tấn Đ trình bày:*

Anh Đ, chị T là con trai và con dâu của bà Trần Thị N. Năm 2010, được sự đồng ý của bà Trần Thị N và bà Trần Thị Ngọc A anh Đ, chị T xây nhà trên

thửa đất 359, tờ bản đồ số 27 do bà A đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ở và buôn bán, khi xây dựng nhà bà A biết và không ý kiến gì. Diện tích đất anh Đ, chị T xây dựng nhà là của bà Trần Thị N mua của ông Đ, bà T vào năm 1998. Anh Đ, chị T thống nhất với việc bà Trần Thị N yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp cho bà A và chia cho bà N được nhận  $\frac{1}{2}$  diện tích đất tại thửa đất 359, tờ bản đồ số 27, trên đất có căn nhà của chị T, anh Đ.

Đối với tranh chấp chia di sản thừa kế giữa bà Q với anh T đề nghị Tòa giải quyết theo pháp luật. Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà N, chia di sản thừa kế của bà A chết để lại là quyền sử dụng thửa đất 359, tờ bản đồ số 27, xã T (nay là phường T) trên diện tích đất có ngôi nhà của anh, chị cho đồng thừa kế nào được hưởng thì anh, chị xin nhận đất và hoàn trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho đồng thừa kế đó theo giá tại chứng thư thẩm định giá. Vì hiện tại anh, chị không có chỗ ở nào khác. Trường hợp không cho vợ chồng anh chị thôi trả giá trị đất thì người nào nhận thừa kế phần diện tích đất có nhà của anh chị thì trả lại giá trị nhà cho anh chị.

*Tại văn bản số 213/UBND ngày 21/9/2018 và tại Biên bản làm việc ngày 01/6/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã T (nay là phường T), thị xã Đ trình bày:*

Ngày 05/03/2012, bà Trần Thị Ngọc A có đến UBND phường T yêu cầu ký chứng thực di chúc, di chúc được bà A đánh máy sẵn. Tại thời điểm chứng thực, bà Trần Thị Ngọc A hoàn toàn minh mẫn, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện, không bị ai ép buộc hay lừa dối. Bà A có đem đến Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AI389489, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận H.00612, ngày 08/11/2006 của UBND huyện Đ. Sau khi kiểm tra di chúc thấy nội dung di chúc không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên bà Oanh là cán bộ Tư pháp xã đã yêu cầu bà A ký tên, bà A đã ký “thị A”, bà Oanh thấy bà A ký không đầy đủ nên đã yêu cầu ký lại và viết tên hoặc lặn tay điểm chỉ, bà A đã chọn lặn tay điểm chỉ. Sau khi bà A ký tên và lặn tay điểm chỉ và di chúc, bà Oanh đã đem trình Phó chủ tịch UBND xã ký chứng thực. Nay, cụ Q yêu cầu tuyên bố Di chúc đề ngày 03/5/2012 của bà Trần Thị Ngọc A được UBND xã T (nay là phường T) chứng thực số 03/2012, quyền số 01/2012-TP/CC-SCT/HĐGD ngày 03/5/2012 vô hiệu, thì UBND phường T không đồng ý; căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 37, Điều 50 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính Phủ và Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13/6/2006 của Bộ Tư Pháp và Bộ T nguyên và Môi trường, UBND phường đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

*Tại văn bản số 142/UBND ngày 17/01/2020 và văn bản số 2274/UBND ngày 11/8/2020 và số 2999/UBND ngày 27/12/2021 của UBND thị xã Đ trình*

bày:

Thông nhất giữ nguyên ý kiến tại công văn số 142/UBND ngày 17/01/2020 và văn bản số 2274/UBND ngày 11/8/2020, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị Ngọc A có số phát hành AI 389489, số vào sổ cấp GCNQSDĐ H.00612 do UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp ngày 08/11/2006, hiện nay UBND thị xã Đ chưa có Quyết định thu hồi hoặc hủy bỏ nên là hợp pháp. Do vậy, việc UBND thị xã Đ cấp GCNQSDĐ cho bà Trần Thị Ngọc A là có cơ sở.

***Tại bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:***

Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 102, Điều 147, 157, 161, 165, 166, khoản 2 Điều 227, Điều 235, khoản 2 Điều 244, Điều 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 646, 647, 648, 649, 652, 653, 658, 667, 669 Bộ luật Dân sự năm 2005 (các Điều 624, 625, 626, 627, 630, 631, 636, 643, 644 Bộ luật Dân sự năm 2015);

Căn cứ Điều 10, Điều 46, Điều 47, Điều 48, Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 (Điều 95, khoản 1 Điều 96, điểm c khoản 1 Điều 100, Điều 166 Luật đất đai năm 2013);

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a, b khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị Q về việc yêu cầu tuyên bố di chúc bà Trần Thị Ngọc A lập ngày 03/5/2012 được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ (nay là phường T, thị xã Đ) chứng thực ngày 03/5/2012, số 03/2012, quyển số 01/2012-TP/CC-SCT/HĐGD, vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị N về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 389489, số vào sổ cấp GCNQSDĐ H.00612, ngày 08/11/2006 do Ủy ban nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp cho bà Trần Thị Ngọc A và trả lại ½ diện tích đất tại thửa đất 359, tờ bản đồ số 27 phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn T về việc chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Võ Tấn Đ phải tháo dỡ ngôi nhà trả lại quyền sử dụng thửa đất 359, tờ bản đồ số 27 phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị Q về việc chia di sản của bà Trần Thị Ngọc A là quyền sử dụng 162,1m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa đất số 359, tờ bản đồ số 27 phường T, thị xã Đ, có giới cận phía Tây giáp đường

bê tông; phía Đông giáp thửa đất số 377, tờ bản đồ số 27; phía Bắc giáp mương thoát nước; phía Nam giáp thửa đất 378, tờ bản đồ số 27 và ngôi nhà cấp IV có ký hiệu là A trong sơ đồ địa chính thửa đất 359 cho cụ Nguyễn Thị Q và anh Trần Văn T.

- Tổng giá trị di sản của bà Trần Thị Ngọc A là quyền sử dụng đất và ngôi nhà cấp IV có ký hiệu là A trong sơ đồ địa chính thửa đất 359, được tính thành tiền là 804.755.763 đồng.

- Chia cho cụ Nguyễn Thị Q được hưởng 2/3 suất thừa kế tương đương với giá trị thành tiền là 536.503.842 đồng (*Năm trăm ba mươi sáu triệu, năm trăm lẻ ba nghìn, tám trăm bốn hai đồng*); chia cho anh Trần Văn T được hưởng 1/3 suất thừa kế tương đương với giá trị thành tiền là 268. 251.921 đồng (*Hai trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm năm mươi một nghìn, chín trăm hai một đồng*).

- Giao cho cụ Nguyễn Thị Q được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt diện tích đất 87,1m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 359, tờ bản đồ số 27 phường T, thị xã Đ (trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 37,1m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác) và ngôi nhà cấp IV gắn liền trên đất (ký hiệu A), có giới cận phía Tây giáp đường bê tông; phía Đông giáp thửa đất số 377, tờ bản đồ số 27; phía Bắc giáp phần đất còn lại giao cho chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Võ Tấn Đ; phía Nam giáp thửa đất số 378, tờ bản đồ số 27. Cụ Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Trần Văn T giá trị 1/3 suất thừa kế được chia tương đương với số tiền là 268.251.921 đồng (*Hai trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm lăm mươi một nghìn, chín trăm hai một đồng*).

- Giao cho chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Võ Tấn Đ trực tiếp, quản lý sử dụng, định đoạt diện tích đất 75m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa đất số 359, tờ bản đồ số 27 phường T, thị xã Đ (trong đó có 40m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 35m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác) trên đất có ngôi nhà cấp IV của anh Đ, chị T (ký hiệu B); có giới cận phía Tây giáp đường bê tông; phía Đông giáp thửa đất số 377, tờ bản đồ số 27; phía Bắc giáp mương thoát nước; phía Nam giáp diện tích đất được giao cho cụ Nguyễn Thị Q. Chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Võ Tấn Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị quyền sử dụng 75m<sup>2</sup> đất (trong đó có 40m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 35m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác) theo giá của Chứng thư thẩm định giá tương đương với số tiền là 341.659.525 đồng (*Ba trăm bốn mươi một triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn, năm trăm hai lăm đồng*) cho cụ Nguyễn Thị Q.

Diện tích đất và ngôi nhà (ký hiệu là A) giao cho cụ Q; diện tích đất và ngôi nhà (ký hiệu là B) giao chị T và anh Đ có sơ đồ bản vẽ kèm theo và là một bộ phận không tách rời bản án dân sự sơ thẩm.

Các bên đương sự có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/9/2022, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi nhận đơn kháng cáo đề ngày 18/9/2022 của ông Trần Văn T (BL-876,875) và đơn kháng cáo bổ sung ngày 30/9/2022, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm tuyên sửa Bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị Q.

**Tại phiên toà phúc thẩm:**

- Phía bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, xử giao cho bị đơn được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật, được sử dụng quyền sử dụng đất và bồi trả giá trị chênh lệch cho nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA VỤ ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và xem xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:*

[1] Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Trần Văn T có kháng cáo, thay đổi nội dung yêu cầu kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, xử giao cho bị đơn được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật, được sử dụng quyền sử dụng đất và bị đơn có nghĩa vụ bồi trả giá trị chênh lệch cho nguyên đơn.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng xử giao cho bị đơn được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật, được sử dụng quyền sử dụng đất và bồi trả giá trị chênh lệch cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Bà Trần Thị Ngọc A (chết năm 2016) là con của cụ Nguyễn Thị Q và cụ Trần Văn S, cụ S chết năm 2011, cụ S chết trước bà A, khi còn sống bà A không lấy chồng, không có con. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015, cụ Q thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà A.

Ngày 03/5/2012, bà Trần Thị Ngọc A lập Di chúc (Bút lục 58, 59). Di chúc được Ủy ban nhân dân xã T (nay là phường T) chứng thực ngày 03/5/2012. Nội dung của Di chúc là để thừa kế toàn bộ diện tích thửa đất số 359, tờ bản đồ số 27, xã T (nay là phường T) và ngôi nhà cấp IV trên thửa đất cho anh Trần Văn T. Xét nội dung và hình thức của Di chúc do bà Trần Thị Ngọc A lập thì thấy Di chúc của bà A là Di chúc hợp pháp, vì thửa đất 359 bà A đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng, đồng thời ngôi nhà (ký hiệu A trong sơ đồ địa chính thửa đất) trên một phần thửa đất 359 thuộc quyền sở hữu của bà A, Di chúc có chữ ký của bà A, được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực theo quy định tại Điều 658 Bộ luật dân sự năm 2005.

[2.2] Về di sản thừa kế của bà Trần Thị Ngọc A: Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 849206, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01457/QSDĐ/1112/QĐ-UB<sup>(H)</sup>, ngày 12/12/2001 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 389489, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.00612, ngày 08/11/2006, của Ủy ban nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đ) ghi tên chủ sử dụng thửa đất là bà Trần Thị Ngọc A. Đồng thời, nguyên đơn cụ Nguyễn Thị Q và bị đơn anh Trần Văn T đều thừa nhận ngôi nhà có ký hiệu là A trong sơ đồ địa chính thửa đất (bút lục 219) là của bà A nên đủ cơ sở khẳng định thửa đất số 359, tờ bản đồ số 27 phường T, diện tích 159m<sup>2</sup> (diện tích theo đo đạc thực tế là 162,1m<sup>2</sup>) và căn nhà cấp IV gắn liền trên một phần thửa đất có ký hiệu là A trong Sơ đồ địa chính thửa đất (bút lục 219) là tài sản của bà A, bà A chết nên trở thành di sản của bà A.

[2.3] Hàng thừa kế thứ nhất của bà A chỉ còn mình cụ Q, nên theo quy định pháp luật trường hợp bà A không lập Di chúc thì cụ Q là người được nhận toàn bộ di sản của bà A. Tuy nhiên, ngày 03/5/2012 bà A lập Di chúc, người được bà A chỉ định nhận thừa kế di sản của bà A là anh Trần Văn T. Căn cứ khoản 1 Điều 648 và Điều 669 Bộ luật dân sự năm 2005, thì cụ Q và anh T là người được hưởng thừa kế di sản của bà A.

[2.4] Anh Trần Văn T không đồng ý chia di sản của bà A cho cụ Q. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 669 Bộ luật dân sự năm 2005 (điểm a khoản 1 Điều 644 Bộ luật dân sự năm 2015) về người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc *“Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó ... - Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng”*. Như vậy, cụ Q là mẹ đẻ của bà A thuộc hàng thừa kế thứ nhất, sẽ là đối tượng không phụ thuộc vào nội dung di chúc do bà A lập ngày 03/5/2012. Cụ Q được hưởng 2/3 suất của người thừa kế theo pháp luật. Trường hợp di sản của bà A được chia theo pháp luật thì chỉ chia

cho một mình cụ Q, nên Toà án cấp sơ xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị Q, chia cho cụ Q được hưởng 2/3 suất thừa kế di sản của bà A để lại là quyền sử dụng thửa đất số 359, tờ bản đồ số 27 phường T, diện tích 159m<sup>2</sup> (diện tích theo đo đạc thực tế là 162,1m<sup>2</sup>) và căn nhà cấp IV gắn liền trên một phần thửa đất có ký hiệu là A trong Sơ đồ địa chính thửa đất (bút lục 219); anh Trần Văn T được hưởng 1/3 suất thừa kế di sản của bà A là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2.5] Giá trị di sản của bà A gồm 01 căn nhà cấp IV (ký hiệu A) có giá trị 63.779.805 đồng trong Sơ đồ địa chính thửa đất (bút lục 219) và 162,1m<sup>2</sup> đất là 740.975.958 đồng. Tổng cộng giá trị di sản của bà A là 804.755.763 đồng. Như vậy, mỗi suất thừa kế tương đương với số tiền là 268.251.921 đồng. Cụ Q được hưởng 2/3 suất thừa kế tương ứng với số tiền là 536.503.842 đồng; anh Trần Văn T được nhận 1/3 suất thừa kế tương ứng với số tiền 268.251.921 đồng.

[2.6] Toà án cấp sơ thẩm cho rằng, anh Trần Văn T hiện nay đang là sinh viên học đại học tại thành phố Hồ Chí Minh, chưa có thu nhập, vẫn còn lệ thuộc vào việc nuôi ăn học của cha nên khả năng thôi trả tiền lại cho cụ Q không có và hiện nay cụ Q là người đang thờ cúng bà A. Do đó, có căn cứ giao quyền sử dụng thửa đất 359, tờ bản đồ số 27, diện tích 159m<sup>2</sup> (diện tích theo đo đạc thực tế là 162,1m<sup>2</sup>) và ngôi nhà cấp IV (ký hiệu A) trong Sơ đồ địa chính thửa đất (bút lục 219) cho cụ Q quản lý, sử dụng, sở hữu. Cụ Q có nghĩa vụ trả lại giá trị 1/3 suất thừa kế cho anh Trần Văn T với số tiền là 268.251.921 đồng. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, đại diện theo uỷ quyền của bị đơn Trần Văn T có kháng cáo cho rằng, anh T có điều kiện để thôi trả giá trị chênh lệch khi Toà án giao cho anh T được quyền thừa kế di sản bằng hiện vật hơn cụ Q, vì cụ Q tuổi già sức yếu và cam kết thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực. Mặt khác anh T gọi bà A bằng cô ruột nên có nguyện vọng sinh sống trên thửa đất này và thờ cúng lâu dài cho cô ruột và từ sau khi bà A chết đến nay không có ai sinh sống trong ngôi nhà này (có xác nhận của chính quyền địa phương). Theo phía bị đơn trình bày, hiện nay cụ Q đang sinh sống chung với gia đình chị Nguyễn Thị Thanh T (chị T là con dâu của cụ Q). Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, giao cho bị đơn được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật (quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 87,1m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa đất số 359, tờ bản đồ số 27 phường T, thị xã Đ và ngôi nhà cấp 4 gắn liền trên đất (ký hiệu A, sơ đồ kèm theo bản án) và buộc bị đơn thôi trả giá trị chênh lệch cho nguyên đơn 194.844.317 đồng (Giá trị di sản bà Q được hưởng 536.503.842=341.659.525+194.844.317). Còn đối với phần nhà của anh Đ, chị Thuỷ làm trên phần diện tích đất 75m<sup>2</sup>, tại thời điểm anh Đ chị Thuỷ xây dựng nhà bà A còn sống và không có ý kiến gì; và đây là tài sản của anh Đ chị Thuỷ nên Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên nội dung này như Bản án

sơ thẩm.

[3] Hội đồng xét xử giao cho chị T, anh Đ được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 75m<sup>2</sup> đất (trong đó có 40m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 35m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác) tại thửa đất số 359, tờ bản đồ số 27, phường T, trên đất có ngôi nhà của chị T, anh Đ (có ký hiệu là B trong sơ đồ địa chính thửa đất – bút lục 219). Chị T, anh Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho cụ Q theo giá đã thẩm định, tương đương với số tiền là 341.659.525 đồng.

Toà án giao cho anh Trần Văn T, anh Võ Tấn Đ, chị Nguyễn Thị Hồng Thuỷ được quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất (theo sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án) cho nên các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao theo quy định của pháp luật.

Từ những chứng cứ, phân tích và lập luận trên thấy rằng: Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và xác định di sản thừa kế, hàng thừa kế, định suất hưởng di sản là có căn cứ và đúng pháp luật. Kháng cáo của bị đơn đề nghị được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật là có cơ sở nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo, sửa Bản án sơ thẩm.

Tuy Bản án sơ thẩm bị sửa nhưng không làm thay đổi giá trị được hưởng của các bên đương sự. Do vậy, Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên các quyết định của Bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm, về chi phí tố tụng và được thi hành theo bản án dân sự sơ thẩm số 29/2022/DS-ST ngày 17/9/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

[4]. Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn Trần Văn T không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự theo quy định tại Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH về án phí, lệ phí Toà án.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Trần Văn T, sửa Bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 102, Điều 147, 157, 161, 165, 166, khoản 2 Điều 227, Điều 235, khoản 2 Điều 244, Điều 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 646, 647, 648, 649, 652, 653, 658, 667, 669 Bộ luật Dân sự năm 2005 (các Điều 624, 625, 626, 627, 630, 631, 636, 643, 644 Bộ luật Dân sự năm 2015);

Căn cứ Điều 10, Điều 46, Điều 47, Điều 48, Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 (Điều 95, khoản 1 Điều 96, điểm c khoản 1 Điều 100, Điều 166 Luật đất đai năm 2013);

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a, b khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị Q về việc yêu cầu tuyên bố di chúc bà Trần Thị Ngọc A lập ngày 03/5/2012 được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ (nay là phường T, thị xã Đ) chứng thực ngày 03/5/2012, số 03/2012, quyền số 01/2012-TP/CC-SCT/HĐGD, vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Trần Thị N về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 389489, số vào sổ cấp GCNQSDĐ H.00612, ngày 08/11/2006 do Ủy ban nhân dân huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp cho bà Trần Thị Ngọc A và trả lại  $\frac{1}{2}$  diện tích đất tại thửa đất 359, tờ bản đồ số 27 phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn T về việc chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Võ Tấn Đ phải tháo dỡ ngôi nhà trả lại quyền sử dụng thửa đất 359, tờ bản đồ số 27 phường T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị Q về việc chia di sản của bà Trần Thị Ngọc A là quyền sử dụng 162,1m<sup>2</sup> đất, thuộc thửa đất số 359, tờ bản đồ số 27 phường T, thị xã Đ, có giới cận phía Tây giáp đường bê tông; phía Đông giáp thửa đất số 377, tờ bản đồ số 27; phía Bắc giáp mương thoát nước; phía Nam giáp thửa đất 378, tờ bản đồ số 27 và ngôi nhà cấp IV có ký hiệu là A trong sơ đồ địa chính thửa đất 359 cho cụ Nguyễn Thị Q và anh Trần Văn T.

- Tổng giá trị di sản của bà Trần Thị Ngọc A là quyền sử dụng đất và ngôi nhà cấp IV có ký hiệu là A trong sơ đồ địa chính thửa đất 359, được tính thành tiền là 804.755.763 đồng.

- Chia cho cụ Nguyễn Thị Q được hưởng  $\frac{2}{3}$  suất thừa kế tương đương với giá trị thành tiền là 536.503.842 đồng (*Năm trăm ba mươi sáu triệu, năm trăm lẻ ba nghìn, tám trăm bốn hai đồng*); chia cho anh Trần Văn T được hưởng  $\frac{1}{3}$  suất thừa kế tương đương với giá trị thành tiền là 268.251.921 đồng (*Hai trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm năm mươi một nghìn, chín trăm hai một đồng*).

- Giao cho anh Trần Văn T được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt diện tích đất 87,1m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 359, tờ bản đồ số 27 phường T, thị xã Đ (trong đó có 50m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 37,1m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác) và

ngôi nhà cấp IV gắn liền trên đất (ký hiệu A), có giới cận phía Tây giáp đường bê tông; phía Đông giáp thửa đất số 377, tờ bản đồ số 27; phía Bắc giáp phần đất còn lại giao cho chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Võ Tấn Đ; phía Nam giáp thửa đất số 378, tờ bản đồ số 27. Anh Trần Văn T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho cụ Nguyễn Thị Q số tiền là 194.844.317 đồng (*Một trăm chín mươi tư triệu, tám trăm bốn mươi bốn nghìn, ba trăm mười bảy đồng*) tiền chênh lệch di sản được hưởng.

- Giao cho chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Võ Tấn Đ trực tiếp, quản lý sử dụng, định đoạt diện tích đất 75m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa đất số 359, tờ bản đồ số 27 phường T, thị xã Đ (trong đó có 40m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 35m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác) trên đất có ngôi nhà cấp IV của anh Đ, chị T (ký hiệu B); có giới cận phía Tây giáp đường bê tông; phía Đông giáp thửa đất số 377, tờ bản đồ số 27; phía Bắc giáp mương thoát nước; phía Nam giáp diện tích đất được giao cho anh Trần Văn T. Chị Nguyễn Thị Hồng T và anh Võ Tấn Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị quyền sử dụng 75m<sup>2</sup> đất (trong đó có 40m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 35m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác) theo giá của Chứng thư thẩm định giá tương đương với số tiền là 341.659.525 đồng (*Ba trăm bốn mươi một triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn, năm trăm hai lăm đồng*) cho cụ Nguyễn Thị Q.

Diện tích đất và ngôi nhà (ký hiệu là A) giao cho anh T; diện tích đất và ngôi nhà (ký hiệu là B) giao chị T và anh Đ có sơ đồ bản vẽ kèm theo và là một bộ phận không tách rời Bản án dân sự phúc thẩm (BL- 851).

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Về án phí phúc thẩm dân sự: Bị đơn Trần Văn T không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự nên được hoàn trả số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004017 ngày 11/10/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi (do Châu Phương T nộp thay Trần Văn T).

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

*Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.*

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Cường**